CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sông Đà 2

Ngày 31/12/2025	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-2.6%**	**-**

DT thuần
Q4/25
37.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.6| 242%
YoY: ▲ 0.30| 0.8%

LN thuần
Q4/25
13.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0| 2285%
YoY: ▲ 13.4| 7452%

LN sau thuế
Q4/25
5.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.23| 5231%
YoY: ▲ 5.20| 4000%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
9.9%
YoY: +/-▲ 10.6%

ROE
2025
9.8%
YoY: +/-▲ 14.5%

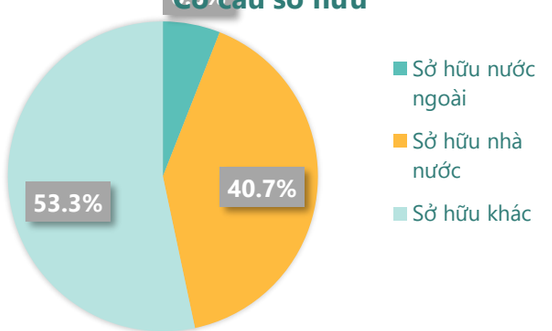
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	(0.25)
EPS	525
P/E	7.0

DT thuần
2025
104
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.0| -28.7%

LN thuần
2025
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.6| 493%

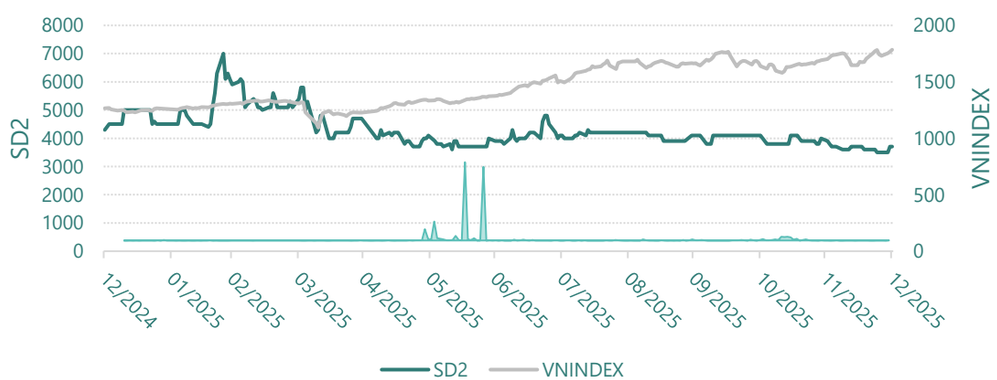
LN sau thuế
2025
7.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.5| 227%

Cơ cấu sở hữu

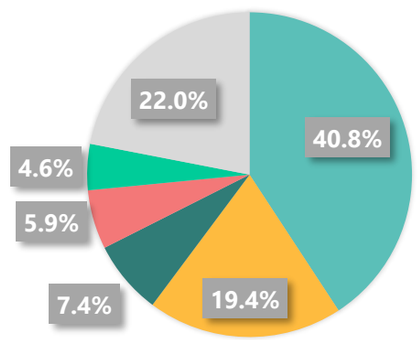


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

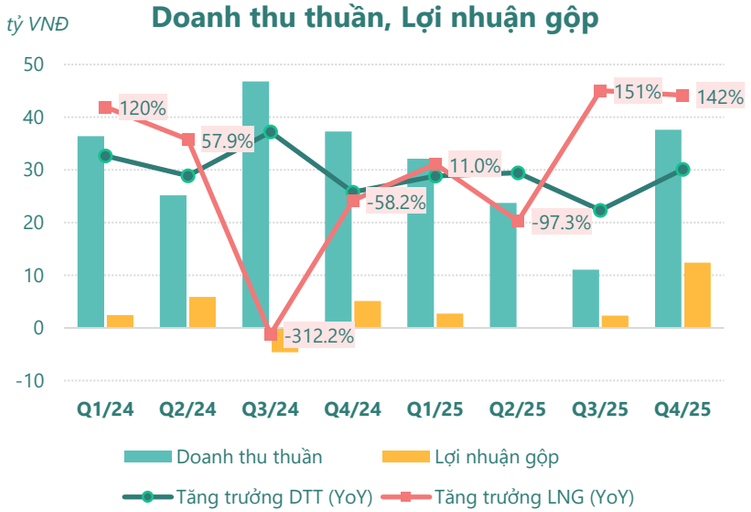


- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Nguyễn Văn Cương (Phó Tổng giám đốc)
- Hoàng Văn Sơn (Tổng giám đốc)
- Kang Byung Gyu
- Dương Ngọc Hải (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

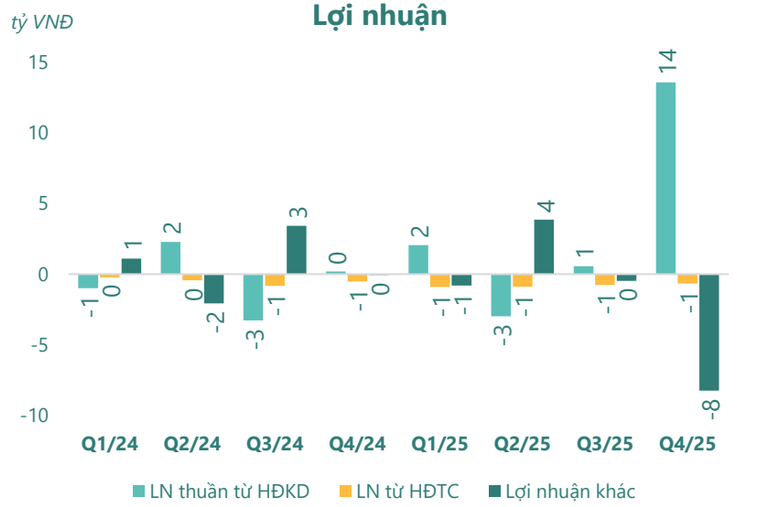
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



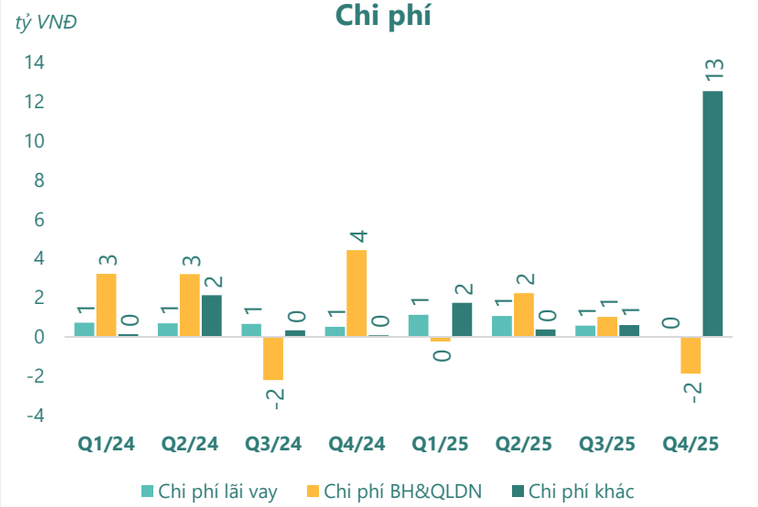
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



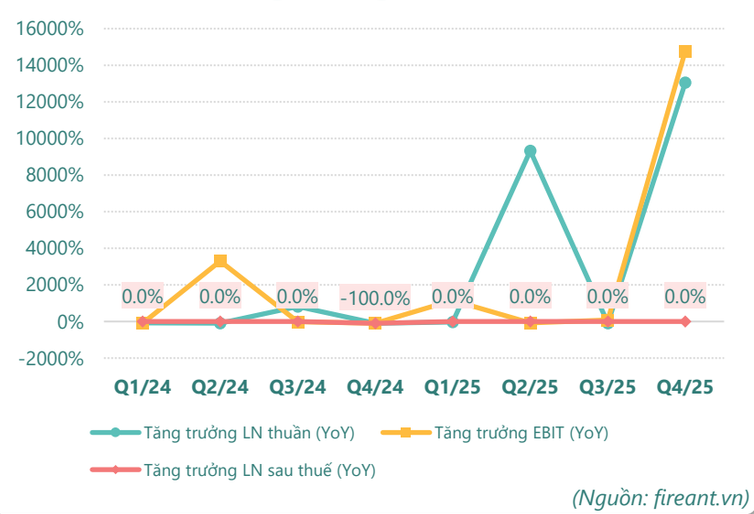
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



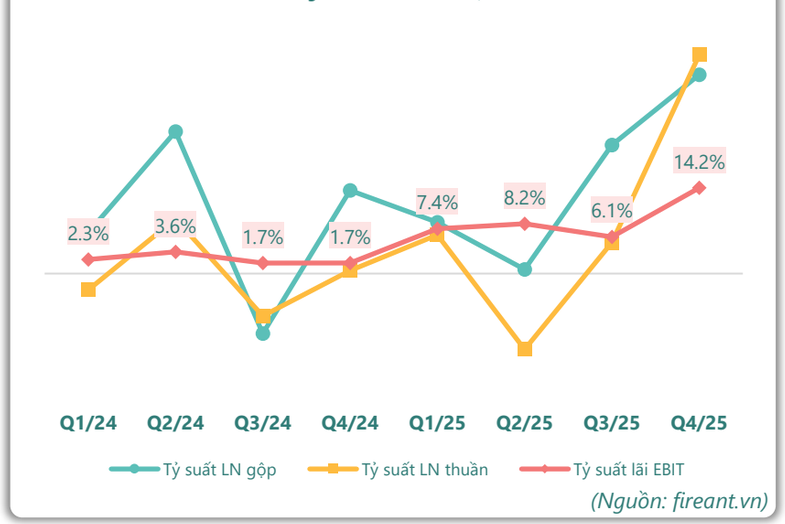
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



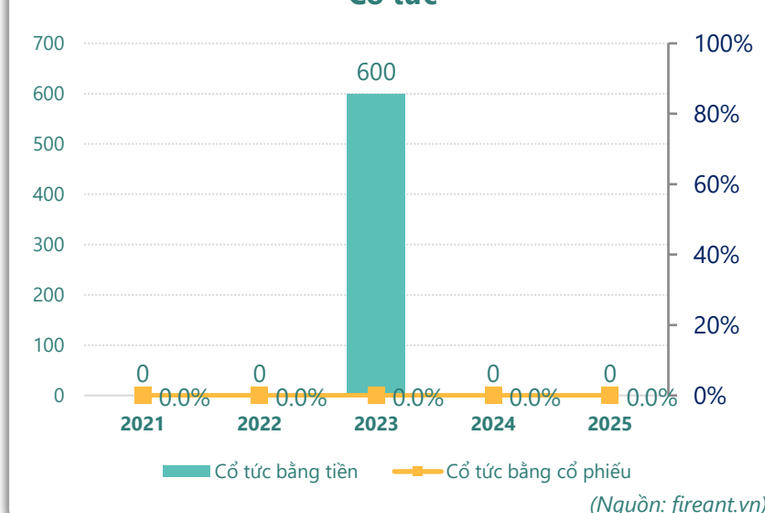
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

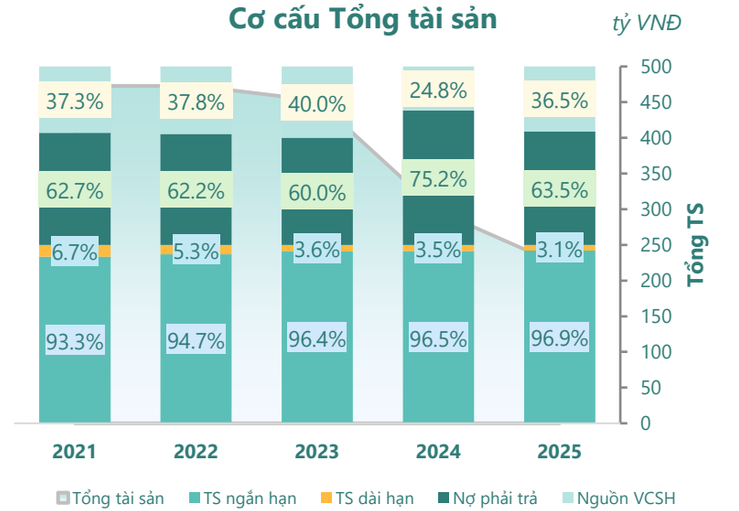
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

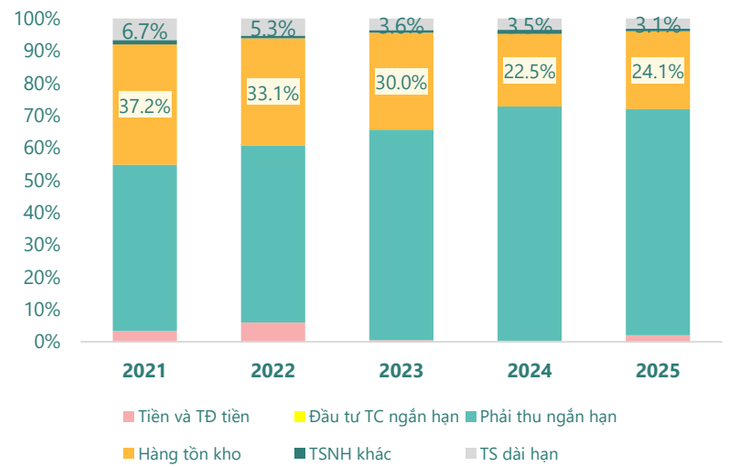
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



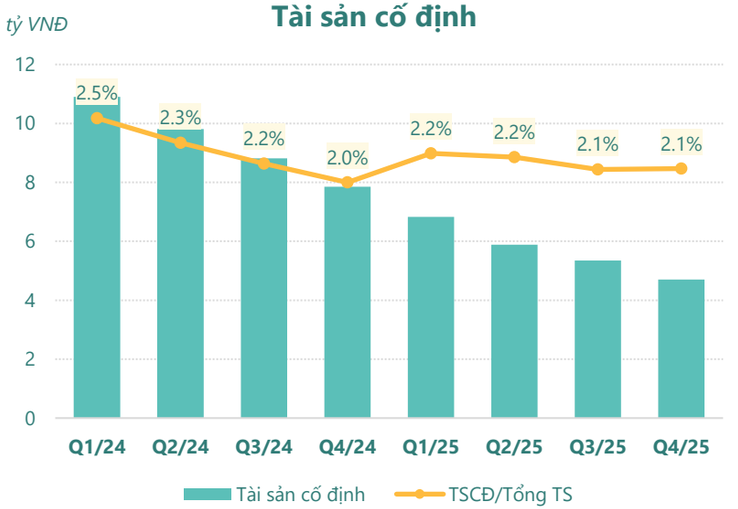
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



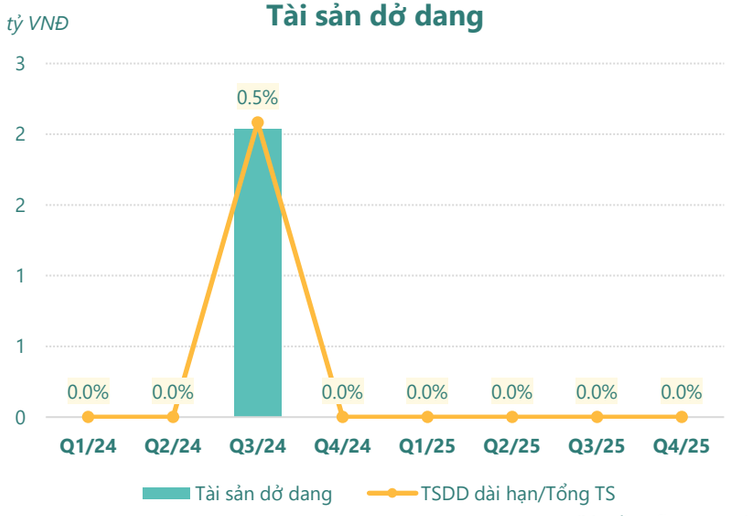
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



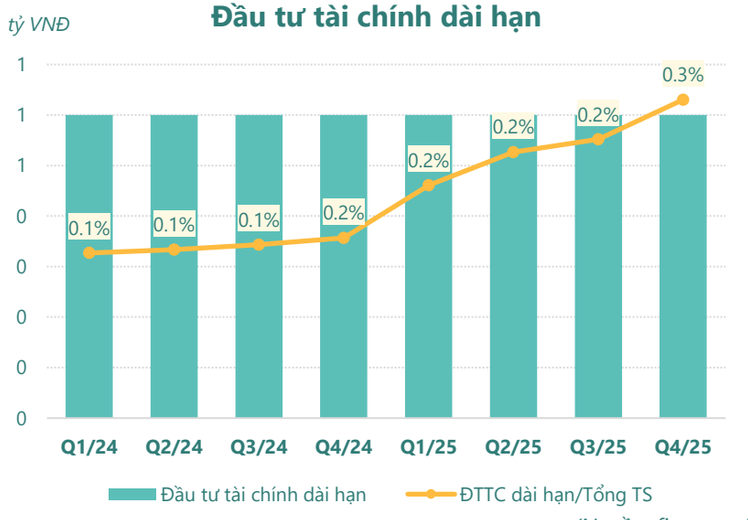
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



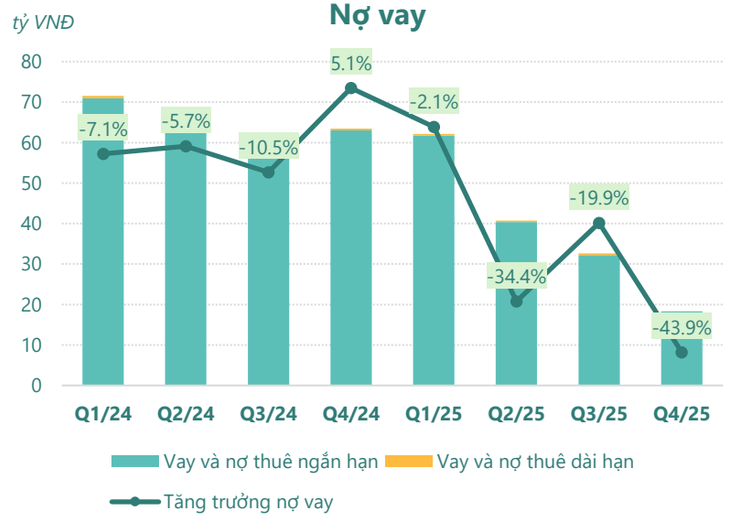
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

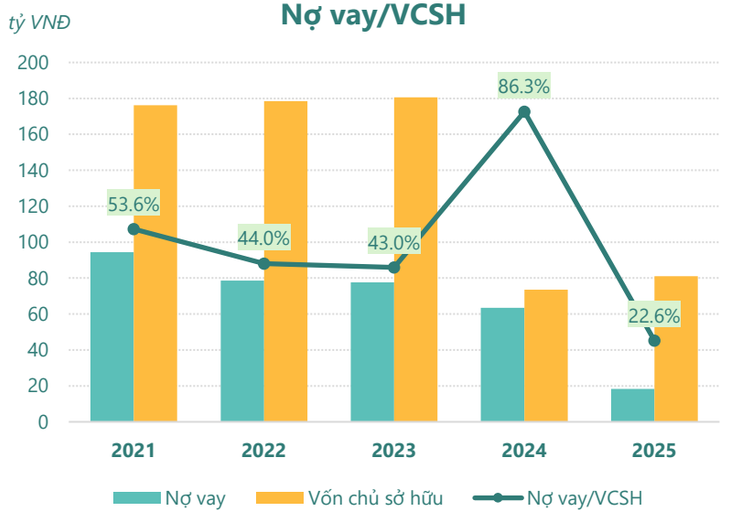
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

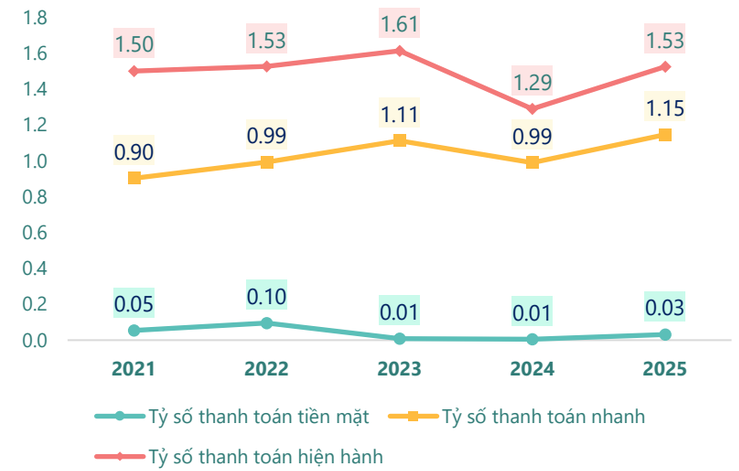
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



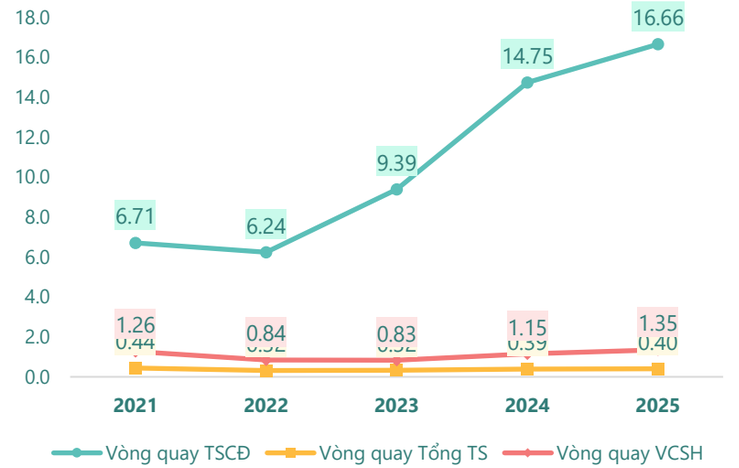
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



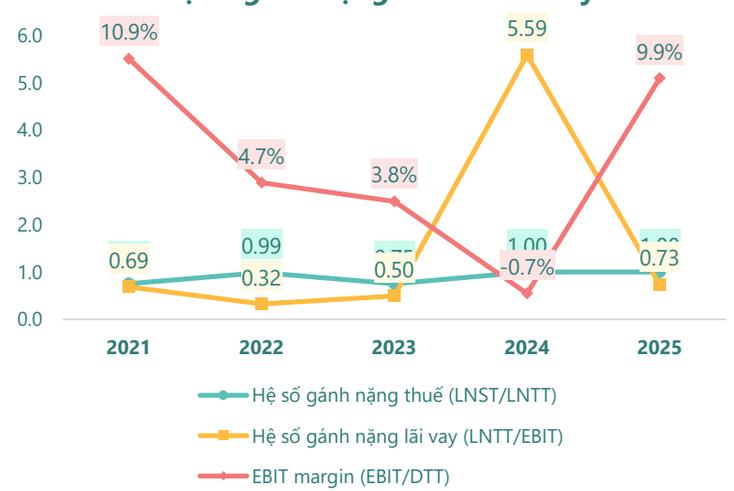
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



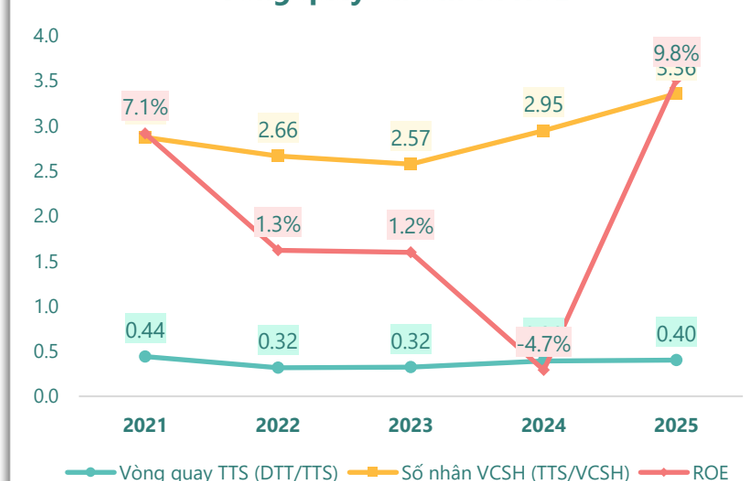
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



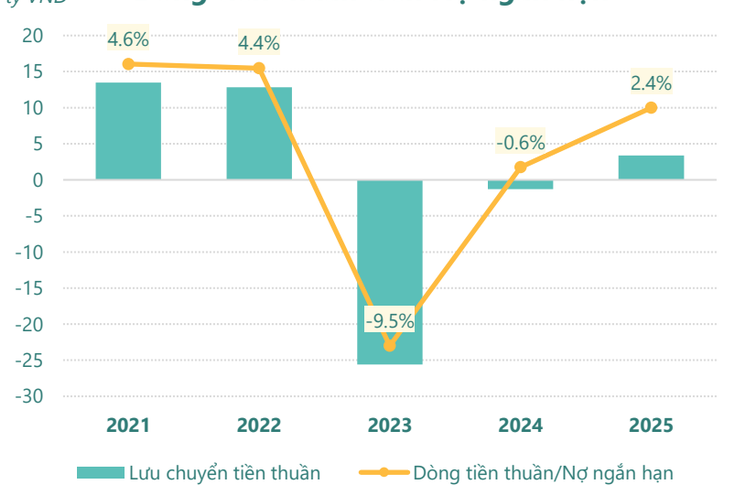
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**37.6**	**37.3**	**0.8%**	**104**	**146**	**-28.7%**
Giá vốn hàng bán	25.2	32.2	-21.6%	86.9	136	-36.3%
Lợi nhuận gộp	12.4	5.12	141%	17.6	10.0	75.8%
Doanh thu HĐTC	-0.03	0.01	-361%	0.36	0.15	133%
Chi phí TC	0.63	0.52	20.2%	3.57	4.89	-27.0%
Chi phí lãi vay	0	0.52	-100%	2.76	4.89	-43.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.39	0.28	39.4%	1.06	1.30	-18.0%
Chi phí QLDN	**-2.27**	**4.15**	**-155%**	**0.08**	**7.35**	**-98.9%**
LN thuần từ HĐKD	13.6	0.18	7452%	13.2	-3.37	493%
Lợi nhuận khác	**-8.26**	**-0.05**	**-16426%**	**-5.67**	**-2.58**	**-120%**
LN trước thuế	5.33	0.13	4000%	7.57	-5.96	227%
Lợi nhuận sau thuế	**5.33**	**0.13**	**4000%**	**7.57**	**-5.96**	**227%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.33**	**0.13**	**4000%**	**7.57**	**-5.96**	**227%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.72	-6.19	2.51	18.5	11.3	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.51	2.01	0.21	1.06	-0.17	-0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.10	3.08	-1.44	-21.3	-8.06	-14.3
Tiền đầu kỳ	1.12	2.24	1.14	2.42	0.65	3.68
Lưu chuyển tiền thuần	**1.12**	**-1.10**	**1.28**	**-1.77**	**3.03**	**0.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.24	1.14	2.42	0.65	3.68	4.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**222**	**297**	**-25.2%**
Tài sản ngắn hạn	215	286	-24.9%
Tiền và tương đương tiền	4.53	1.14	297%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	155	215	-27.7%
Hàng tồn kho	53.5	66.7	-19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	3.83	-52.1%
Tài sản dài hạn	**6.91**	**10.4**	**-33.4%**
Phải thu dài hạn	1.55	1.03	50.5%
Tài sản cố định	4.70	7.85	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**0.89**	**-93.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	223	-36.9%
Nợ ngắn hạn	**141**	**222**	**-36.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	63.0	-70.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.6	80.1	-23.0%
Nợ dài hạn	0	1.23	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.45	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**81.1**	**73.5**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**81.1**	**73.5**	**10.3%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)